

Bản án số: 43/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15/5/2024
Về việc ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN- TỈNH THÁI NGUYÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

* **Thẩm phán, chủ tọa phiên toà:** Bà Nguyễn Thị Tứ Xuân

* **Các hội thẩm nhân dân:** 1. Ông Trần Xuân Việ

2. Bà Nguyễn Thị Thúy Mai

* **Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà:** Bà Phan Thị Ngọc Huyền -
Cán bộ Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên.

* **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Nguyên:** Bà **Diệp Thị Hương** - Kiểm sát viên.

Ngày 15/5/2024, tại Hội trường Toà án nhân dân thành phố Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 82/TLST - HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2024 về việc “ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXX- ST ngày 12/4/2024 giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** **Chị Trịnh Thị T, sinh năm 1979.** Có mặt

HKTT và nơi ở: SN 01, ngõ 20, tổ 02, phường CH, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

* **Bị đơn:** **Anh Vũ Văn B, sinh năm 1973.** Vắng mặt lần thứ hai

HKTT và nơi ở: SN 01, ngõ 20, tổ 02, phường CH, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn, các bản khai và tại phiên tòa chị Trịnh Thị T trình bày: Chị và anh Vũ Văn B kết hôn năm 2000 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Chùa Hang (nay là phường Chùa Hang), thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn anh chị sống tại nhà gia đình chồng tại tổ 16, thị trấn Chùa Hang, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên (nay là tổ 02, phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên). Thời gian đầu chung sống hạnh phúc và có 02 con chung là Vũ Thị Thu Tr và Vũ Đức N. Từ đầu năm 2024 thì anh chị bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Bhay say rượu, vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi vã, đánh chửi nhau. Anh chị mặc dù đang sống cùng nhà nhưng không còn quan tâm, chia

sẽ với nhau. Chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã ở mức trầm trọng nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với anh Bằng.

Về con chung: Chị T khai vợ chồng có 02 con chung là Vũ Thị Thu Tr, sinh ngày 13/11/2000 và Vũ Đức N, sinh ngày 13/07/2011. Khi ly hôn chị có nguyện vọng nuôi cháu Vũ Đức N cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác và không đề nghị anh B cấp dưỡng nuôi con. Con đầu Vũ Thị Thu Tr đã trưởng thành không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, công nợ chung: Công nợ chung không có, tài sản chung tự thỏa thuận không đề nghị giải quyết.

Bị đơn anh Vũ Văn B tại bản tự khai và phiên hòa giải ngày 05/4/2024 trình bày: Anh công nhận lời khai của chị T về thời gian kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Vợ chồng anh do bất đồng quan điểm sống, anh có tính hay ghen dẫn đến vợ chồng cãi vã nhưng mâu thuẫn chưa đến mức trầm trọng phải ly hôn. Anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ vì anh vẫn còn yêu thương vợ con. Anh đã nhận được thông báo thụ lý và các giấy triệu tập của Tòa án, tuy nhiên do bị đau chân nên anh không thể có mặt tại Tòa án theo thời gian ấn định.

Về con chung, anh B khai vợ chồng có hai con chung là Vũ Thị Thu Tr, sinh ngày 13/11/2000 và Vũ Đức N, sinh ngày 13/07/2011. Trường hợp chị T nhất quyết ly hôn thì việc con ở với ai là quyền lựa chọn của con, anh không có ý kiến gì. Vợ chồng anh không có công nợ chung, tài sản chung tự thỏa thuận không đề nghị giải quyết.

Sau khi khi thụ lý vụ án, Toà án đã tiến hành triệu tập, đồng thời tiến hành hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt lần hai. Vì vậy, vụ án phải được đưa ra xét xử ngày hôm nay.

Trong phần tranh tụng, chị T giữ nguyên quan điểm khởi kiện là đề nghị được ly hôn với anh Bằng. Về con chung: Chị T có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung là Vũ Đức N cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác và không đề nghị anh B cấp dưỡng nuôi con. Con đầu Thu Tr đã trưởng thành không đề nghị giải quyết. Công nợ chung không có, tài sản chung tự thỏa thuận không đề nghị giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào Điều 21; Điều 262 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về tố tụng: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền của mình theo Điều 48 BLTTDS; Tuân thủ quy định về trình tự, tố tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của BLTTDS. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trịnh Thị T, cho chị T được ly hôn với anh Vũ Văn B. Về con chung: giao con chung Vũ Đức N, sinh ngày 13/7/2011 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Không giải quyết vấn đề cấp dưỡng do các bên không yêu cầu. Đối với con chung là Vũ Thị Thu Tr đã trên 18 tuổi nên không giải quyết. Công nợ chung không có, tài

sản chung tự thỏa thuận không đề nghị giải quyết. Buộc chị T nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về tố tụng*: Nguyên đơn, bị đơn đều đang cư trú tại thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ Điều 28; Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thái Nguyên là đúng quy định. Anh B vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên căn cứ Khoản 2 Điều 227 BLTTDS, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn. Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cho Tòa án đều đảm bảo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa chị Trịnh Thị T và anh Vũ Văn B là hợp pháp. Quá trình chung sống chị T và anh B phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, anh B có tính hay ghen dẫn đến cãi vã. Chị T xác định không còn tình cảm với anh B mâu thuẫn vợ chồng đã ở mức trầm trọng và đề nghị được ly hôn. Anh B mặc dù không mong muốn ly hôn nhưng vắng mặt tại phiên hòa giải lần hai và trong các phiên xét xử. Tại phiên tòa, chị T vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị được ly hôn với anh B và không đồng ý đoàn tụ. Như vậy, có thể khẳng định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh B đã ở mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Việc chị T đề nghị ly hôn là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình nên chấp nhận.

3. *Về con chung*: Chị Trịnh Thị T và anh Vũ Văn B có hai con chung là cháu Vũ Thị Thu Tr, sinh ngày 13/11/2000 và cháu Vũ Đức N, sinh ngày 13/7/2011. Hội đồng xét xử thấy, chị T có nguyện vọng nuôi con chung là cháu Đức N và không đề nghị anh B cấp dưỡng. Tại phiên tòa chị T khai thu nhập hàng tháng của chị là 10.000.000 đồng đủ để chăm sóc cho con. Anh B trong bản tự khai, phiên hòa giải cũng đồng ý khi ly hôn để cháu N lựa chọn việc ở với bố hay mẹ. Cháu N trong bản trình bày nguyện vọng ngày 05/4/2024 khai cháu có nguyện vọng được ở với mẹ. Xét đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên ghi nhận, giao cháu N cho chị T trực nuôi dưỡng cho đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Đối với con chung là Vũ Thị Thu Tr đã trên 18 tuổi nên không giải quyết. Việc cấp dưỡng nuôi con Tòa án không giải quyết do chị T không yêu cầu.

4. *Về tài sản chung, công nợ chung*: Công nợ chung không có, tài sản chung tự thỏa thuận không đề nghị giải quyết.

5. *Về án phí*: Chị T phải nộp án phí dân sự sơ thẩm vào ngân sách nhà nước.

Xét ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án là có căn cứ chấp nhận. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28; Điều 35, Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227 BLTTDS năm 2015. Áp dụng Điều 56; Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Luật phí và lệ phí năm 2016; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trịnh Thị T. Cho chị Trịnh Thị T được ly hôn với anh Vũ Văn B.

2. Về con chung: Giao con chung là Vũ Đức N, sinh ngày 13/7/2011 cho chị T trực nuôi dưỡng, chăm sóc cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Đối với cháu Vũ Thị Thu Tr, sinh ngày 13/11/2000 đã trên 18 tuổi nên không giải quyết. Anh B được quyền đi lại thăm nom con chung.

Việc cấp dưỡng nuôi con Tòa án không giải quyết do chị T không yêu cầu.

3. Về tài sản chung, công nợ chung: Công nợ chung không có, tài sản chung tự thỏa thuận không đề nghị giải quyết.

4. Án phí: Chị Trịnh Thị T phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm sung quỹ nhà nước được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí sang theo biên lai thu số 0005247 ngày 22/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Nguyên.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND TP. Thái Nguyên ;
- Chi cục THADS TP. Thái Nguyên;
- UBND nơi NE, BD cư trú;
- Các DS;
- Lưu.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Tứ Xuân

